TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 612/2023/DS-PT
Ngày: 27/12/2023
V/v "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;
Các Thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;
Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lý, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý 284/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 7 năm 2023 về việc "*Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất*" do có kháng cáo của bị đơn và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 11, 17 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14117/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2023, giữa:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị H1 sinh năm 1968; Nơi ĐKHKTT: tổ 35, cụm 5, phường T, quận T1, thành phố H; Trú tại: số nhà 3, ngách 35A, ngõ 124 A, phố T2, quận T1, thành phố H.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn H2 sinh năm 1994; Địa chỉ: Số 8 ngõ 105/7 đường A1, phường P, quận T1, thành phố H.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Mai Hồng Q - Công ty luật TNHH V thuộc Đoàn luật sư thành phố H.

Tại phiên tòa, có mặt bà H1 và luật sư Q.

**** Bị đơn:***

1. Bà Đinh Thị B sinh năm 1956 (đã mất năm 2020);

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng: Ông Nguyễn Văn T3 sinh năm 1954; anh Nguyễn Tiến H3 sinh năm 1980; chị Nguyễn Thị Minh H4 sinh năm 1978 và anh Nguyễn Tiến C sinh năm 1983; Cùng địa chỉ: số nhà 18, ngách 238/46 A, phường Q1, quận T1, thành phố H.

2. Bà Đinh Thị A2 sinh năm 1961; Nơi cư trú: số nhà 03, hẻm 172/46/83, tổ 7, cụm 3, phường T2, quận T1, thành phố H.

3. Ông Đinh Viết H5 sinh năm 1974; Nơi cư trú: số nhà 9, tổ 10, cụm 5, phường T2, quận T1, thành phố H.

4. Ông Đinh Viết S sinh năm 1971; Nơi cư trú: số nhà 5, ngõ 138, đường N, phường T2, quận T1, thành phố H.

Tại phiên tòa, có mặt anh H3, bà A2, ông H5 và ông S.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ông Đinh Viết T4 (chết năm 2008)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T4: Bà Nguyễn Thị Kim D sinh năm 1960 (vợ ông T4); chị Đinh Thị T5 sinh năm 1981; chị Đinh Thị X sinh năm 1983 và anh Đinh Viết Chiến H6 sinh năm 1985; Cùng địa chỉ: số 01, tổ 10, ngõ 35, phường T2, quận T1, thành phố H.

2. Ông Đinh Viết H7 (chết năm 2005);

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H7: Bà Nguyễn Thị C1 sinh năm 1973 (vợ ông H7) và anh Đinh Viết T6 sinh năm 2002; Cùng địa chỉ: nhà số 5, tổ 10, cụm 5, ngõ 35A, phố T2, phường T2, quận T1, thành phố H.

3. Anh Đinh Viết H8 sinh năm 1996; Địa chỉ: số 35A, tổ 35, cụm 5, phường T2, quận T1, thành phố H; Hiện đang lao động tại Đ, T7 – địa chỉ: số 462 đường T8, quận T9, thành phố Đ1, Đ, T7.

4. Anh Đinh Việt B1 sinh năm 1998; Địa chỉ: số 35A, tổ 35, cụm 5, phường T2, quận T1, thành phố H.

Đại diện theo uỷ quyền của anh H8 và anh B1: Bà Nguyễn Thị H1.

5. Bà Ngọ Thị P1 sinh năm 1981 (vợ ông S); Nơi cư trú: SN 5, ngõ 138, đường N, phường T2, quận T1, thành phố H.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh H3, bà A2, ông H5, bà D, bà P1, bà C1: Ông Nguyễn Xuân V1 - Luật sư Công ty Luật TNHH G thuộc Đoàn luật sư thành phố H (Có mặt).

6. Bà Nguyễn Thị T10 (vợ ông H5); Nơi cư trú: số nhà 9, tổ 10, cụm 5, phường T2, quận T1, thành phố H.

7. Anh Lê Văn B2 (người thuê đất) sinh năm 1974; Địa chỉ: số nhà 15A, ngõ 102 A, phường T2, quận T1, thành phố H.

8. Anh Đinh Viết D1 (người thuê đất); Địa chỉ: số 35B, tổ 35, cụm 5, phường T2, quận T1, thành phố H.

9. Anh Trần Văn N1 (người thuê đất); Địa chỉ: xã Y, huyện Y1, tỉnh H9; Hiện ở tại bãi Đ3 (thuê đất của ông H5).

10. Ông Lê Đình Đ2 (người thuê đất); Địa chỉ: Đội 1, P2, T11, huyện K, H9; Hiện ở tại bãi H10 (thuê đất của ông H5).

11. Uỷ ban nhân dân phường T2, quận T1, thành phố H.

12. Uỷ ban nhân dân quận T1, thành phố H.

13. Hợp tác xã L, phường T2, quận T1, TP. H.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị B3 – Giám đốc Hợp tác xã.

14. Ông Mai Xuân T12 sinh năm 1960 (chồng bà A2); Địa chỉ: số nhà 03, hẻm 172/46/83, tổ 7, cụm 3, phường T2, quận T1, thành phố H.

15. Chị Mai Thị Thanh H11 sinh năm 1987 (con bà A2); Địa chỉ: số 10, ngách 46/1 P3, phường P4, quận Đ4, thành phố H.

16. Chị Mai Thị Thanh H12 sinh năm 1992 và anh Mai Xuân Q2 sinh năm 1993 (con bà A2); Cùng địa chỉ: số nhà 03, hẻm 172/46/83, tổ 7, cụm 3, phường T2, quận T1, thành phố H.

17. Cháu Đinh Viết Hoàng A3 sinh năm 2012 (con ông H5); Nơi cư trú: số nhà 9, tổ 10, cụm 5, phường T2, quận T1, thành phố H.

18. Cháu Đinh Viết L1 sinh năm 2003 và cháu Đinh Hồng A4 sinh năm 2000 (con ông S); Cùng địa chỉ: số nhà 5, ngõ 138, đường N, phường T2, quận T1, thành phố H.

Tại phiên tòa, có mặt bà D, bà C1, bà P1, luật sư V1, bà T10, bà B3 và anh Q2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Bố mẹ chồng bà là cụ Đinh Viết T13 (chết năm 1998), cụ Phạm Thị T14 (chết năm 2016) sinh được 07 người con chung, gồm:

1. Bà Đinh Thị B (đã mất năm 2020).

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B:

1.1. Ông Nguyễn Văn T3 sinh năm 1954;

1.2. Anh Nguyễn Tiến H3 sinh năm 1980;

1.3. Chị Nguyễn Thị Minh H4 sinh năm 1978;

1.4. Anh Nguyễn Tiến C sinh năm 1983;

2. Ông Đinh Viết T4 (đã mất năm 2008).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông T4 gồm:

2.1. Bà Nguyễn Thị Kim D sinh năm 1960;

2.2. Chị Đinh Thị T5 sinh năm 1981;

2.3. Chị Đinh Thị X sinh năm 1983;

2.4. Anh Đinh Viết Chiến H6 sinh năm 1985;

3. Bà Đinh Thị A2 sinh năm 1961;

4. Ông Đinh Viết V2 (chồng bà H1; đã mất năm 2013).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V2 gồm:

4.1. Bà Nguyễn Thị H1 sinh năm 1968;

4.2. Anh Đinh Viết H8 sinh năm 1996;

4.3. Anh Đinh Việt B1 sinh năm 1998;

5. Ông Đinh Viết H7 (đã mất năm 2005).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H7 gồm:

5.1. Bà Nguyễn Thị C1 sinh năm 1973;

5.2. Anh Đinh Viết T6 sinh năm 2002;

6. Ông Đinh Viết S sinh năm 1971;

7. Ông Đinh Viết H5 sinh năm 1974.

Bố mẹ chồng bà mất đều không để lại di chúc.

Về nguồn gốc đất nông nghiệp có tranh chấp như sau:

Trong gia đình nhà chồng, mẹ chồng bà là cụ Phan Thị T14 cùng chồng bà là ông Đinh Viết V2, anh chồng là ông Đinh Viết T4 là xã viên Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ tổng hợp L (sau đây gọi chung là HTX L) thuộc phường T2, quận T1, thành phố H nên được cấp đất. Còn bố chồng và một số anh em bên chồng không tham gia xã viên hợp tác xã, không làm kinh tế nông nghiệp; bố chồng bà làm nghề mộc; các anh em chồng người thì làm công nhân, người thì còn bé chưa đến tuổi lao động nên không được cấp đất nông nghiệp.

Cụ thể: Năm 1983, HTX L giao đất khoán theo chủ trương Khoán 10, gia đình bà với 03 lao động là xã viên HTX L được giao 6.435m² tương ứng với mỗi suất đất nông nghiệp là 2.145m².

Diện tích này thuộc các Vùng 1, Vùng 7 và Bãi T15. Bản đồ đất nông nghiệp được lưu giữ và niêm yết tại UBND phường T2, cụ thể như sau:

- **Vùng 1:** diện tích khoảng 280m² tại khu vực Bãi T2;

- **Vùng 7:** diện tích khoảng 1.660m² khu vực Bãi T2;

- **Bãi T15:** diện tích khoảng 4.000m² thuộc khu vực bãi giữa sông H5 (trước đây còn gọi là Bãi T15, nay là bãi Đ3 và bãi H10).

Diện tích các vùng này tại các bản khai, đơn khởi kiện trước bà khai chưa thống nhất được vì đất có sự biến động (nguyên nhân đất nông nghiệp cấp đã lâu và do đặc thù của vùng đất này là bên lở, bên bồi).

Sau khi được giao đất, mẹ chồng, anh chồng và chồng tôi trực tiếp canh tác, sản xuất và thực hiện nghĩa vụ nộp khoán sản lượng trên toàn bộ diện tích đất này. Các anh chị em khác trong gia đình không phải là xã viên hợp tác xã nên không có tiêu chuẩn chia đất và không tham gia sản xuất nông nghiệp.

Năm 1995, bà cùng ông V2 kết hôn với nhau và sinh được hai người con là Đinh Viết H8, Đinh Việt B1. Ngoài ra không có con riêng, con nuôi nào khác.

Năm 1999, vợ chồng bà ra ở riêng, mẹ chồng bà có cho vợ chồng bà quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất được HTX chia cho tại Vùng 1 và Vùng 7 với tổng diện tích khoảng: 1.940m². Vợ chồng bà canh tác, sản xuất và quản lý diện tích đất đó cho đến năm 2013.

Năm 2013, do việc tổ chức sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn, không hiệu quả nên mẹ chồng, anh chồng và chồng bà thống nhất cho thuê diện tích bãi giữa sông H5 và Vùng 7 để lấy tiền chi phí sinh hoạt.

Hiện nay khu vực bãi giữa sông H5 và vùng 7 do gia đình bên chồng bà cho thuê, thu tiền hàng năm. Bà biết người thuê là ông Trần Văn N1 và ông Đ2 (bà không biết họ tên cụ thể). Còn lại diện tích Vùng 1 do gia đình bà trực tiếp canh tác trồng quất để giữ nghề.

Quá trình canh tác từ khi được chia đất đến nay, hàng năm vợ chồng bà vẫn đóng nghĩa vụ với Nhà nước đầy đủ trên toàn bộ diện tích 6.435m² được giao có biên lai phiếu thu phí dịch vụ đất hàng năm. Năm 2013, chồng bà mất không để lại di chúc. Sau khi chồng mất, bà và các con tiếp tục trồng quất trên phần diện tích Vùng 1. Phần diện tích cho thuê vẫn giữ nguyên. Năm 2016, mẹ chồng bà là cụ Phan Thị T14 mất, không để lại di chúc.

Sau khi mẹ chồng bà mất, các anh chị em trong gia đình đòi chia toàn bộ diện tích đất trên cho 07 người. Gia đình chưa thống nhất được việc chia đất, tuy nhiên, từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2018, các anh chị em bên chồng nhiều lần tự ý tháo dỡ hàng rào, di chuyển cây cối, hoa màu, cây trồng của bà nhằm chiếm đoạt diện tích đất mà mẹ con bà đang canh tác hợp pháp.

Theo suất được chia (không tính phần thừa kế của mẹ chồng bà để lại) chồng bà đương nhiên được hưởng 1/3 trên tổng số diện tích 6.435m² tương ứng với mỗi suất đất nông nghiệp là 2.145m². Phần diện tích này các anh chị em là con của bố mẹ chồng bà không có quyền đòi hỏi. Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu:

1. Buộc bị đơn phải chấm dứt hành vi chiếm đoạt quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình bà;

2. Buộc các anh chị em bên chồng phải trả lại cho bà và các con diện tích 2.145m² đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn mà chồng bà được HTX L cấp;

3. Chia thừa kế đối với diện tích đất nông nghiệp của mẹ chồng là Phan Thị T14 với diện tích 2.145m² tương đương với 01 suất đất nông nghiệp được chia.

Ngày 07/12/2020 tại Tòa án nhân dân thành phố H, bà H1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc các anh chị em bên chồng phải trả lại cho bà và các con bà diện tích 2.145m² đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn mà chồng bà được HTX L cấp. Bà xin rút các yêu cầu khởi kiện còn lại.

Bị đơn gồm ông S, ông H5, bà A2 cùng thống nhất trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Nhất trí với lời khai của bà Nguyễn Thị H1.

Về nguồn gốc đất nông nghiệp; quá trình quản lý, sử dụng đất có tranh chấp như sau:

Từ năm 1960, khi mẹ các ông bà là cụ Phan Thị T14 còn sống, có đăng ký 03 suất đất nông nghiệp để trồng hoa màu. Đến năm 1983, theo nghị định Khoán 10 thì ông T14 vẫn được Hợp tác xã chia lại cho 03 suất đất đó tại Vùng 1, Vùng 2, Vùng 7 và Bãi T15 thuộc phường T2, quận T1, thành phố H. Khi đó, tổng diện tích đất thực tế là bao nhiêu các ông bà không nắm được vì đất bên sông bên lở, bên bồi.

Hiện nay, tại Vùng 1 (hay còn gọi là vùng Đặc Năm) có khoảng 300m². Do có mâu thuẫn trong gia đình nên bà H1 sử dụng 1/7 phần diện tích tại vùng 1 này, còn lại các ông bà cho ông Đinh Viết D1 thuê. Việc cho ông D1 thuê có lập hợp đồng, thời hạn thuê 12 tháng, giá thuê 10 triệu đồng/năm.

Tại Vùng 2 (hay còn gọi là Vùng 8), diện tích 96m². Vùng này đất đã bị lở hơn 10 năm nay, hiện không còn gì. Trước khi lở, ông T14 vẫn sử dụng;

Tại Vùng 7 diện tích khoảng 1.212m², hiện nay diện tích này nhiều hơn do đất bồi thêm. Trước đây, khi còn sống ông T14 cho anh Phạm Văn L2 và chị Trần Thị T16 thuê, nhưng đã hết hợp đồng từ 23/4/2019. Hiện ông bà đang cho anh Lê Văn B2 thuê lại, có lập hợp đồng thuê với thời hạn 12 tháng, giá thuê 10 triệu đồng/năm.

Bãi T15 có hai mảnh: mỗi mảnh khoảng 1.080m², chưa kể bồi thêm. Ông T14 cho anh Trần Văn N1 thuê từ khi còn sống nhưng hợp đồng đã hết hạn và hiện nay ông bà vẫn tiếp tục cho anh Nhớ thuê tiếp, chưa lập lại hợp đồng.

Từ khi được nhận đất thì ông T14 và các con cùng sản xuất trồng hoa màu trên đất. Đến khi ông T14 về già, các con trưởng thành thì cụ cho thuê. Gia đình anh V2 chỉ mượn đất của ông T14 sử dụng từ năm 2011, đến năm 2016 thì cụ đòi lại đất để chia đều cho các con.

Ngày 29/4/2016 (âm lịch) là ngày giỗ của bà nội các ông bà thì ông T14 có gọi các con lại và nói là mẹ có 03 suất đất nông nghiệp và có mong muốn

chia đều cho 7 người con (khi đó có ông V2 là chồng bà H1), ông T14 chỉ nói miệng chứ không lập giấy tờ. Sau khi ông T14 mất, gia đình họp để phân chia đất theo ý nguyện của cụ nhưng bà H1 không đồng ý nên mới xảy ra mâu thuẫn và bà H1 sử dụng khoảng 50m² tại Vùng 1.

Khi ông T14 còn sống thì cụ là người đóng thuế đối với toàn bộ đất nông nghiệp, kể cả phần đất mà gia đình ông V2 đang sử dụng. Ông bà được biết tiền đóng thuế là của ông T14 đưa cho bà H1 đi đóng. Sau này, đất nông nghiệp được miễn thuế nên không ai phải đóng. Sau khi ông T14 mất, ông bà vẫn tiếp tục sử dụng và thực hiện các nghĩa vụ của Nhà nước về đất đai nếu có yêu cầu. Theo ông bà được biết chưa có quyết định nào của Nhà nước về việc thu hồi, phân chia lại diện tích đất này.

Các ông bà khẳng định tiêu chuẩn đất nông nghiệp này là do Hợp tác xã cấp riêng cho một mình cụ Phan Thị T14. Cụ ông và các con không có ai được nhận đất nông nghiệp. Phần đất đang có tranh chấp là di sản của ông T14 để lại, không có di chúc hay văn bản nào đối với phần di sản này.

Toàn bộ giấy tờ gốc liên quan đến việc cấp đất của ông T14 hiện đang lưu giữ tại Hợp tác xã L. Gia đình không có giấy tờ gì liên quan đến việc cấp đất vì không được Hợp tác xã L cung cấp.

Quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có mong muốn thực hiện đúng nguyện vọng của ông T14 khi còn sống là chia đều phần đất có tranh chấp cho 7 người con, thực tế đất còn lại bao nhiêu tại mỗi vùng đều chia làm 7. Những ai đã chết thì những người kế thừa quyền nghĩa vụ của người đó được chia. Việc bà H1 xin rút yêu cầu chia thừa kế của ông T14 và rút yêu cầu đối với phần đòi bồi thường hoa màu thì các ông bà không có ý kiến gì.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đinh Thị B là ông Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Tiến H3, chị Nguyễn Thị H4, anh Nguyễn Tiến C thống nhất quan điểm trình bày:

Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H1 về đòi quyền sử dụng đất nông nghiệp. Bốn mảnh đất tại Vùng 1 (Đặc Năm), Vùng 7, khu Bãi Đ3, Bãi H10 thuộc phường T2, quận T1, thành phố H là của cụ Phan Thị T14 để lại và đã chia đều cho 7 người con khi ông T14 còn sống. Cụ thể, ngày 29/4/2016 là ngày giỗ họ, sau khi ăn uống xong thì ông T14 cho gọi đầy đủ các con gồm trai, gái, dâu, rể và tất cả các cháu đều có mặt. Ông T14 nói có mấy mảnh đất nông nghiệp, hôm nay họp gia đình quyết định chia đều cho các con nhưng vì lý do cho thuê chưa hết hợp đồng nên cụ giao cho ông Đinh Viết H5 quản lý. Khi nào hết hợp đồng thì chia đều cho 7 chị em. Cụ còn nói bà H1 năm nay phải bán hết quất trả lại đất cho cụ và bàn giao cho ông H5. Cả nhà đều đồng ý, không ai có ý kiến gì. Do vậy, việc bà H1 khởi kiện đòi chia đất là không đúng với di nguyện của ông T14.

Ông T3 xin vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án và ủy quyền cho anh Nguyễn Tiến H3 thay mặt gia đình giải quyết công việc tại Tòa.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đinh Viết T4 là bà Nguyễn Thị Kim D trình bày: Bà là vợ của ông Đinh Viết T4 sinh năm 1958, mất năm 2008. Hai vợ chồng bà sinh được 3 người con là Đinh Thu T5 sinh năm 1981; Đinh Thanh X sinh năm 1983; Đinh Viết Chiến H6 sinh năm 1985. Ông T4 là chồng bà và là con của cụ Phan Thị T14 và cụ Đinh Viết T13.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H1 vì từ năm 1960 ông T14 đứng ra đại diện cho gia đình nhận 03 suất đất, lúc đó ông T4 mới 2 tuổi, ông Đinh Viết V2 thì chưa sinh. Đến năm 1983 Hợp tác xã giao lại đất nhưng vẫn là giao lại 03 suất đất ông T14 nhận từ năm 1960 (đất bãi). Đến nay 03 suất đất này vẫn còn nguyên, đúng như hiện trạng mà Tòa án đã xuống xem xét thẩm định. Bà khẳng định 03 suất đất này là của riêng ông T14, không của ai khác. Khi ông T14 còn sống thì cụ quản lý toàn bộ 03 suất đất (gồm 4 thửa đất). Năm 2016 ông T14 mất, trước khi ông T14 mất có họp các con lại và chia đất. Trong đó, các con trai được chia phần đất thổ cư (hiện không có tranh chấp trong vụ án); còn 03 suất đất nông nghiệp thì cụ dặn là chia đều cho 7 người con, giao cho ông H5 sau này chia đều cho các con của cụ. Ngày cụ họp gia đình có tất cả các con chứng kiến, cụ dặn dò bằng miệng chứ không ghi văn bản.

Sau khi cụ chết thì còn khoảng hơn 1 năm nữa mới thời hạn cho thuê đất, sau khi cụ chết thì ông H5 đứng ra cho thuê đất và lấy tiền cho thuê đất để lo giỗ Tết cho các cụ, con cháu không phải đóng tiền lo giỗ Tết nữa. Các thửa đất này hiện nay ông H5 cho thuê hết, bà không liên quan gì đến việc cho thuê đất; các con bà cũng không quản lý, sử dụng và không liên quan gì đến việc cho thuê đất của ông H5.

Theo bà được biết, bà H1 hiện nay không quản lý, sử dụng thửa đất nông nghiệp nào trong 4 thửa đất của ông T14 để lại.

Đối với phần đất ao do bà H1 đã lấp, đang sử dụng ở Vùng 1 (Đặc Năm) như biên bản thẩm định của Tòa án là đúng. Phần đất này bà H1 san lấp, không liên quan đến 03 suất đất của ông T14 để lại, không có tranh chấp trong vụ án. Phần đất đối diện (phía bên đường tại Vùng 1 - Đặc Năm) là do hàng xóm khi san lấp đất nhà họ có làm tràn sang một phần và một phần là do bà H1 san lấp nhưng anh em trong gia đình không cho bà H1 san lấp tiếp vì quan điểm đất là của 7 anh em chứ không phải của riêng bà H1. Hiện nay phần đất này chưa có ai sử dụng, không phải phần đất do ông T14 để lại.

Quan điểm của bà là đất của ông T14 để lại phải chia làm 7 phần cho 7 anh em đúng như nguyện vọng của ông T14 để lại. Như vậy, phần của ông T14 để lại thì ông V2 (chồng bà H1) được 1/7, chồng bà là ông T4 cũng chỉ được 1/7; ông T4 đã chết thì phần của bà, bà cho 3 con,diện tích đất cụ thể ở vị trí nào thì cũng chia làm 7, có thể bốc thăm để chọn vị trí công bằng giữa anh em.

Do sức khỏe không tốt, bà xin vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và xét xử tại Tòa án.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đinh Viết T4 là chị Đinh Thị T5 trình bày: Nhất trí với ý kiến của bà D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà ông Mai Xuân T12 (chồng bà A2), bà Ngọ Thị P1 (vợ ông S), bà Nguyễn Thị Thủy (vợ ông H5), chị Mai Thị Thanh H11, chị Mai Thị Thanh H12, anh Mai Xuân Q2, chị Đinh Hồng Ánh, anh Đinh Viết L1 thống nhất trình bày: Nhất trí với lời khai của bà Đinh Thị A2, ông Đinh Viết H5, ông Đinh Viết S, bà Nguyễn Thị Kim D. Đất là của cụ Phan Thị T14 để lại, cụ đã họp gia đình và quyết định chia đều cho các con. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của bà H1 về việc đòi chia đất của ông T14 là không đúng cả về pháp luật và đạo lý. Vì lý do công việc, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong tất cả các buổi làm việc và xét xử.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị C1, anh Đinh Viết T6 (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đinh Viết H7): Tòa án đã triệu tập nhiều lần, ra Thông báo thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng yêu cầu bà C1, anh T6 trình bày rõ về nguồn gốc đất tranh chấp, quan điểm của bà C1, anh T6 về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng bà C1, anh T6 không thể hiện ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án và vắng mặt không có lý do tại các buổi làm việc mà Tòa án triệu tập.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn B2, anh Đinh Viết D1, ông Trần Văn N1, ông Lê Đình Đ2 trình bày tại buổi Tòa án tiến hành thẩm định, định giá tài sản tranh chấp như sau:

Anh Diện trình bày: Ở Vùng 1, anh xác định toàn bộ số chậu quất trên phần đất tranh chấp là của anh. Anh thuê phần đất để bán quất, không xây dựng gì (việc thuê đất có lập hợp đồng). Anh không tranh chấp gì với bên ông H5, ông S, bà A2 và không yêu cầu giải quyết đối với phần tài sản là số quất của anh trên đất.

Anh B2 trình bày: Ở Vùng 7, anh xác nhận toàn bộ số quất trên đất là của anh. Anh có thuê đất của gia đình ông H5 để bày quất chậu bán. Anh không có tranh chấp gì về đất và các tài sản trên đất với gia đình ông H5 và cũng không yêu cầu giải quyết gì đối với số quất đang bày trên đất.

- Bãi T15 (gồm bãi Đ3 và bãi H10).

+ Tại bãi Đ3, anh N1 trình bày: Ông thuê phần đất tại Bãi T15 của ông H5, có lập hợp đồng thuê đất. Ông không yêu cầu gì đối với số quất giống, cây hoa màu do ông đã trồng trên đất do cây ông trồng theo mùa vụ; nếu Tòa án yêu cầu ông phải di chuyển số quất này thì ông xin chấp hành.

+ Tại bãi H10, ông Đ2 trình bày: Đất là do gia đình ông thuê của gia đình ông H5 để trồng quất. Ông xác nhận số quất giống trên đất là do gia đình ông

trồng, việc thuê có lập hợp đồng. Ông không có tranh chấp gì về phần cây cối và phần đất thuê của gia đình ông H5; không yêu cầu Tòa án giải quyết về giá trị cây trồng trên đất và xin chấp hành mọi phán quyết của Tòa án liên quan đến phần cây, hoa màu do ông đã trồng. Ông không yêu cầu định giá đối với số cây cối này.

Tại Công văn số 347/TNMT ngày 09/8/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND quận T1 có quan điểm: Ủy ban nhân dân quận T1 không lưu trữ hồ sơ giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quận năm 1983. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố H liên hệ với UBND phường T2 hoặc HTX L để được cung cấp về hồ sơ giao đất, hiện trạng sử dụng đất, chủ thể sử dụng và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế với Nhà nước, trích lục bản đồ (nếu có).

Đồng thời, tại Công văn số 443/TNMT của Phòng Tài nguyên và Môi trường UBND quận T1 trả lời đơn của bà Nguyễn Thị H1: "Theo hồ sơ tài liệu hiện có và kết quả xác minh: Trên địa bàn phường T2 không thực hiện việc giao đất cho các hộ, gia đình cá nhân theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; chỉ giao đất theo khoán 10, theo đó gia đình bà Phạm Thị T14 có 03 lao động chính gồm bà Phan Thị T14, ông Đinh Viết T4 (con bà T14), ông Đinh Viết V2 (con bà T14) với tổng diện tích được giao là 6.435m². Hiện không còn tài liệu giao khoán trước đây, việc quản lý đất nông nghiệp chủ yếu dựa vào sổ bộ thuế nông nghiệp của HTX nông nghiệp dịch vụ tổng hợp L. Theo sổ theo dõi thuế nông nghiệp hộ gia đình năm 1993 và sổ bộ thuế nông nghiệp năm 2000 của HTX nông nghiệp dịch vụ tổng hợp L, diện tích bà kiến nghị đăng ký tên chủ sử dụng là bà Phan Thị T14".

Quan điểm của Ủy ban nhân dân phường T2 tại Công văn số 241/UBND-ĐCXD ngày 16/8/2022: Theo tài liệu lưu trữ tại UBND phường không có hồ sơ về việc giao đất năm 1983, không có tài liệu về việc nộp dịch vụ cho Hợp tác xã và không có giấy tờ liên quan đến việc phân chia của các thành viên trong gia đình cụ Phan Thị T14. Sau khi nhận bàn giao quỹ đất nông nghiệp HTX nông nghiệp L về UBND phường để quản lý từ năm 2000 (các tài liệu kèm theo gồm có: Sổ bộ thuế đất nông nghiệp, hợp đồng thuê đất công ích). Tuy nhiên, đến ngày 12/3/2002 UBND phường bàn giao lại toàn bộ sổ thuế đất nông nghiệp năm 2001 sang HTX nông nghiệp dịch vụ tổng hợp L để quản lý thu thuế đất nông nghiệp. Hiện UBND phường không có hồ sơ sổ sách quản lý đất nông nghiệp và không có bản đồ giải thửa đối với từng thửa đất nông nghiệp.

Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ tổng hợp L tại biên bản xác minh ngày 11/12/2020 và tại Công văn số 03/CV-HTX ngày 15/8/2022, Công văn số 03/CV-HTX ngày 25/11/2019 cung cấp: Năm 1983, chỉ những ai là thành viên Hợp tác xã L và đến tuổi lao động (18 tuổi) mới là đối tượng được giao đất nông nghiệp theo chính sách Khoán 10. Thời điểm giao đất, gia đình cụ Phan Thị T14 chỉ có cụ Phan Thị T14, ông Đinh Viết V2, ông Đinh Viết T4 được giao đất

nông nghiệp theo chính sách Khoán 10. Mỗi người được giao 6 sào (360m²/sào), tương đương 2.160m².

Diện tích cụ thể giao đất nông nghiệp như sau: Vùng 1 là 1.620m², Vùng 2 là 1.440m², Vùng 7 là 1.191m², Bãi T15 là 2.160m². **Tổng cộng là 6.435m²**. Tại mỗi vùng cả 3 người có chế độ cùng sử dụng chung, không phân định rõ mỗi người được sử dụng diện tích bao nhiêu tại từng vùng.

Năm 2000, do sạt lở đất nên toàn bộ phần diện tích đất nông nghiệp nêu trên có sự thay đổi về diện tích. Cụ thể, tại Vùng 1 giảm xuống còn 250m², Vùng 2 đã bị lở hết đất, Vùng 7 diện tích là 1.215m², Bãi T15 tăng lên là 4.320m². **Tổng là 5.761m²** vẫn chia cho ông T14, ông T4, ông V2 sử dụng.

Việc chia đất, giao đất cho xã viên hợp tác xã có sổ ghi chép, sổ chính hiện vẫn lưu ở Hợp tác xã L.

Đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cấp cho 3 người là ông T14, ông T4, ông V2: Trước năm 2003 thu cả thuế và dịch vụ do ông T14 nộp, sau năm 2003 được miễn thuế đất nông nghiệp, chỉ phải nộp dịch vụ thì vợ chồng ông V2, bà H1 nộp dịch vụ cho toàn bộ diện tích đất nông nghiệp cả 3 người đã được cấp.

Từ thời điểm cấp đất đến nay, Hợp tác xã L chưa chia hay giao lại đất nông nghiệp cho xã viên. Đối với những người đã được cấp đất mà chết thì phía Hợp tác xã cũng như Ủy ban nhân dân chưa có quyết định thu hồi đất đối với phần đất nông nghiệp này.

Khi ông T14 còn sống thì ông T14, ông T4, ông V2 vẫn sử dụng phần đất nông nghiệp được giao. Năm 2008, khi ông T4 chết thì Vùng 1 do ông V2 sử dụng; Vùng 2, Vùng 7 và Bãi T15 do ông T14 và ông V2 sử dụng. Năm 2013, khi ông V2 chết thì Vùng 1 do bà H1 (vợ ông V2) sử dụng; Vùng 2, Vùng 7 và Bãi T15 do ông T14 cho thuê. Đến khi ông T14 chết (năm 2013) thì bà H1 vẫn tiếp tục sử dụng Vùng 1 đến năm 2018. Sau đó, do xảy ra tranh chấp giữa bà H1 và anh em bên chồng bà H1 nên hiện nay bà H1 chỉ sử dụng khoảng 40m² đất ở Vùng 1; còn Vùng 7 và Bãi T15 do gia đình bên chồng bà H1 cho thuê.

Tại Biên bản thẩm định và định giá tài sản ngày 12/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố H: Hội đồng định giá xác định toàn bộ thửa đất tranh chấp đều là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (đất bãi ven sông). Căn cứ Quyết định 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND thành phố H quy định giá các loại đất trên địa bàn thành phố H áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024; giá đất nông nghiệp thuộc địa bàn phường T2, quận T1, thành phố H có giá 252.000đ/m².

Vận dụng điểm a Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định hỗ trợ bằng tiền không quá 5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất tại địa phương đối với toàn bộ diện tích đất, cụ thể giá đất các thửa đất nêu trên có giá là 252.000đ/m² + (252.000đ x 5) = 1.512.000đ/m².

Tổng diện tích đất tranh chấp có giá trị: 7.259m² x 1.512.000đ/m² = **10.975.608.000đ.**

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-STngày 11, 17 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyếtđịnh:

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 131; điểm đ khoản 1 Điều 179 Luật Đất đai 2013; Điều 234, 463, 466, 468, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 26, Điều 38, Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 10 của Trung ương Đảng (Khoá 10); Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế của cụ Phan Thị T14 để lại.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1 về việc đòi quyền sử dụng đất theo tiêu chuẩn đất nông nghiệp giao cho ông Đinh Viết V2.

[3] Buộc bà Đinh Thị A2, ông Đinh Viết S, ông Đinh Viết H5, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đinh Thị B (đã chết) gồm ông Nguyễn Văn T3, anh Nguyễn Tiến H3, chị Nguyễn Thị Minh H4, anh Nguyễn Tiến C; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đinh Viết H7 gồm bà Nguyễn Thị C1, anh Đinh Viết T6; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đinh Viết T4 gồm bà Nguyễn Thị Kim D, chị Đinh Thị T5, chị Đinh Thị X, anh Đinh Viết Chiến H6 và những người đang ở trên đất, thuê đất phải trả cho bà Nguyễn Thị H1 quyền sử dụng 2.145m² đất nông nghiệp là tiêu chuẩn được giao đất nông nghiệp của ông Đinh Viết V2 (tương đương là 3.243.240.000đ).

[4] Giao cho bà Nguyễn Thị H1, anh Đinh Viết H8, anh Đinh Việt B1 (do bà H1 đại diện) được quản lý, sử dụng phần diện tích đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Vùng 7, phường T2, quận T1, thành phố H diện tích là 2.132,8m² (theo tờ bản đồ địa chính số F-48-104-304-D-II; giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 8, 1 và 4, 5, 6, 7, 4 có diện tích là 2.132,8m² Bảng kê tọa độ quốc gia VN-2000 có các điểm góc thửa tại mục 6 (như sơ đồ kèm theo bản án).

Vùng 1 (Đặc Năm), phường T2, quận T1, thành phố H có diện tích 38,9m² giới hạn bởi các điểm 1, 2, 5, 6, 1 Bảng kê tọa độ quốc gia VN-2000 có các điểm góc thửa (như sơ đồ kèm theo bản án).

Bà Nguyễn Thị H1, anh Đinh Viết H8, anh Đinh Việt B1 có trách nhiệm sử dụng diện tích đất được giao đúng mục đích và chấp hành sự quản lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, quy định của pháp luật.

[5] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1, anh Đinh Viết H8, Đinh Việt B1 (do bà H1 đại diện) thanh toán giá trị chênh lệch tài sản là 26,7m² x 1.512.000đ/m² = 40.370.400 đồng cho các đồng thừa kế của cụ Phan Thị T14.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 18/3/2023, bị đơn là ông Đinh Viết H5, bà Đinh Thị A2; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (bà Đinh Thị B) là anh Nguyễn Tiến H3; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Đinh Viết T4) là bà Nguyễn Thị Kim D; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Đinh Viết H7) là bà Nguyễn Thị C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngọ Thị P1 có đơn kháng cáo với cùng nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 giữ nguyên nội dung khởi kiện là yêu cầu các anh chị em bên chồng phải trả lại cho bà và các con bà diện tích 2.145m² đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn mà chồng bà được HTX L cấp.

Các đương sự kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho các đương sự kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử, sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H1. Trường hợp nếu chưa đủ căn cứ để giải quyết vụ án thì đề nghị HĐXX hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đinh Viết H5, bà Đinh Thị A2; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (bà Đinh Thị B) là anh Nguyễn Tiến H3; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Đinh Viết T4) là bà Nguyễn Thị Kim D; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Đinh Viết H7) là bà Nguyễn Thị C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngọ Thị P1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H1 khởi kiện đòi quyền sử dụng đất theo tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chồng bà là ông Đinh Viết V2 được cấp khi còn sống. Đồng thời khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Phan Thị T14 (mẹ chồng) để lại. Tuy nhiên, sau đó bà H1 tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của cụ Phan Thị T14. Trong vụ án này, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Đinh Viết H8 sinh năm 1996 hiện đang lao động tại Đ, T7. Tòa án nhân dân thành phố H thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất" theo khoản 3 Điều 26, Điều 37, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng thẩm quyền.

[1.2]. Tại phiên toà phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Sau khi xét xử sơ thẩm: Nguyên đơn không kháng cáo, nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm; Bị đơn là ông Đinh Viết H5, bà Đinh Thị A2; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bị đơn (bà Đinh Thị B) là anh Nguyễn Tiến H3; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Đinh Viết T4) là bà Nguyễn Thị Kim D; người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Đinh Viết H7) là bà Nguyễn Thị C1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngọ Thị P1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét nguồn gốc và quá trình sử dụng của thửa đất tranh chấp, theo đó:

[3.1]. Về nguồn gốc thửa đất:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng khi còn sống ông Đinh Viết V2 (chồng nguyên đơn), cụ Phan Thị T14 và ông Đinh Viết T4 được cấp đất nông nghiệp theo chính sách Khoán 10; mỗi người được giao 2.145m² đất. Do vậy nguyên đơn yêu cầu đòi lại tiêu chuẩn đất nông nghiệp mà ông Đinh Viết V2 được cấp khi còn sống.

Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn cho rằng toàn bộ phần diện tích đất nông nghiệp hiện đang tranh chấp trong vụ án khoảng hơn 7.000m² là di sản của cụ Phan Thị T14 để lại, đất này của

riêng ông T14, không có tiêu chuẩn của ông Đinh Viết V2 cũng như không có tiêu chuẩn của chồng và các con của ông T14 trong đó. Ông T14 chết không để lại di chúc, nhưng trước khi chết có chia đất bằng miệng cho 7 người con thành 7 phần bằng nhau. Do vậy, phía bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo Ủy ban nhân dân phường T2 thì UBND phường nhận bàn giao quỹ đất nông nghiệp HTX nông nghiệp L về UBND phường để quản lý từ năm 2000 gồm các tài liệu là Sổ bộ thuế đất nông nghiệp và hợp đồng thuê đất công ích. Tuy nhiên, đến ngày 12/3/2002 UBND phường bàn giao lại toàn bộ sổ thuế đất nông nghiệp năm 2001 sang HTX nông nghiệp dịch vụ tổng hợp L để quản lý thu thuế đất nông nghiệp; UBND quận T1 không lưu trữ hồ sơ giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quận năm 1983.

Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ tổng hợp L cung cấp: Tại thời điểm năm 1983 HTX giao khoán diện tích đất nông nghiệp theo Khoán 10 cho gia đình bà Phan Thị T14 có 3 lao động gồm: Bà Phan Thị T14 - chủ hộ làm rau; Anh Đinh Viết T4 - con làm rau và anh Đinh Viết V2 - con làm rau. Diện tích đất nông nghiệp được giao khoán là 6 sào cho mỗi lao động; gồm có Vùng 1, Vùng 2, Vùng 7, Bãi T15. Vùng 1 = 1.620m², Vùng 2 = 1.440m², Bãi T15 = 2.160m². Tổng cộng là 6.435m². Từ khi được giao khoán đất cụ Phan Thị T14 và ông V2 hàng năm nộp dịch vụ đầy đủ cho Hợp tác xã. Từ năm 2009 đến nay vợ chồng aông V2 đứng ra nộp dịch vụ cho HTX toàn bộ 03 suất đất được giao. Tại các Văn bản ngày 02/4/2011 và ngày 08/6/2018, Hợp tác xã L xác nhận: "... *anh Đinh Viết V2 là xã viên HTX và là lao động chính trong gia đình được HTX giao đất theo Khoán 10 từ năm 1983. Từ năm 1995 đến nay hai vợ chồng anh V2 vẫn sản xuất nông nghiệp trên đất HTX giao và làm nghĩa vụ đầy đủ với HTX";"...Từ năm 2009 đến năm 2017 vợ chồng anh Đinh Viết V2 có nộp các khoản dịch vụ 03 suất đất cho đội sản xuất số 3 và đội sản xuất số 3 đã nộp lên HTX toàn bộ số tiền thu của các hộ trong đội, trong đó có số tiền nộp của vợ chồng anh V2*." Sổ thuế nông nghiệp hộ gia đình (lập ngày 28/5/1993) đội 1 + 2 + 3 thể hiện năm 1993, 1994 diện tích tại Vùng 1 là 1.620m², Vùng 2 là 1.440m², Vùng 7 là 1.215m², Bãi T15 là 2.160m².

Danh sách cấp lương thực đội 1 + 2 + 3 năm 1981 - 1982 thể hiện: Phan Thị T14 là chủ hộ - làm rau sinh năm 1931, Đinh Viết T4 - con - làm rau - sinh năm 1958, Đinh Viết V2 - con - làm rau - sinh ngày 26/3/64, Đinh Viết H7 - con - học sinh - sinh ngày 10/7/68; Đinh Viết S - con - học sinh - sinh ngày 17/10/71, Đinh Viết H5 - con - học sinh - sinh ngày 29/9/74, Đinh Viết Thức - bố - già - sinh năm 1908.

Sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp phường T2 năm 2000 thể hiện tên đối tượng nộp thuế: Phan Thị T14, diện tích chịu thuế: Hạng 1: 2.064m², hạng 2: 1.440m², hạng 3: 1.215m², hạng 4: 2.160m²; thuế ghi thu 286: 0; Sổ bộ thuế sử

dụng đất nông nghiệp phường T2 năm 2011 thể hiện tên đối tượng nộp thuế: Phan Thị T14, diện tích chịu thuế: Hạng 1: 1.864 m², hạng 2: 4.320m², hạng 3: 6.184m², thuế ghi thu 1.442,98, quy thóc: 262, số thuế được miễn giảm: 1.442,98, số thuế còn phải nộp: 0; Phiếu thu năm 2014, 2016, 2017, 2018, 2019 thể hiện bà H1 là người trực tiếp nộp các khoản thu dịch vụ đối với 3 suất đất nông nghiệp.

- Ngoài ra, những người là cán bộ HTX dịch vụ tổng hợp L như bà Ngô Thị Ngà - nguyên chủ nhiệm HTX xác nhận ông V2 được HTX trước đây giao đất sản xuất là đúng, ông Nguyễn Văn K1 là xã viên hợp tác xã L xác nhận ông V2 trước đây là xã viên hợp tác xã nông nghiệp; nhiều cá nhân khác xác nhận ông V2 làm quất cảnh đã làm vườn từ lâu.

Như vậy, theo văn bản trả lời của UBND quận T1 và UBND phường T2 khẳng định rằng tài liệu giao đất nông nghiệp theo chính sách Khoán 10 tại phường T2 hiện UBND không lưu trữ, đơn vị triển khai và quản lý trực tiếp là HTX nông nghiệp dịch vụ tổng hợp L. Phù hợp với trình bày của đại diện HTX L tại phiên tòa sơ thẩm về việc quản lýđất nông nghiệp giao cho các hộ gia đình là xã viên được theo dõi bằng sổ bộ thuế nông nghiệp và hiện nay HTX L đang trực tiếp quản lý phần đất nông nghiệp giao cho các cá nhân, hộ gia đình theo chính sách Khoán 10.

Từ những tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đủ căn cứ xác định năm 1983, theo chính sách Khoán 10 HTX L đã giao 6.435m² đất là tiêu chuẩn đất nông nghiệp cho cụ Phan Thị T14, ông Đinh Viết V2 và ông Đinh Viết T4; tương đương 2.145m²/người. Từ khi được cấp cho đến nay (40 năm), gia đình cụ Phan Thị T14 vẫn quản lý, sử dụng; không có tranh chấp với các hộ xung quanh. Diện tích thửa đất có biến động là do quá trình bồi đắp, sụt lún tự nhiên.

Phía bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cho rằng toàn bộ diện tích 6.435m² là đất của riêng ông T14 để lại, do HTX giao cho ông T14 nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ để chấp nhận. Bị đơn và những người liên quan cho rằng khi còn sống ông T14 đã họp các con và phân chia phần đất này làm 7 phần cho 7 người con nhưng việc ông T14 cho các con cũng chỉ nói miệng mà không có văn bản, giấy tờ làm bằng chứng. Đồng thời, cả nguyên đơn và bị đơn cũng như những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều không yêu cầu chia di sản của ông T14 để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm đã không xem xét đối với trình bày của phía bị đơn là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn xuất trình xác nhận thông tin về nơi cư trú của Công an phường T2 thể hiện ông Đinh Viết V2 nhập khẩu về từ ngày 29/6/1995, trình bày ông V2 nhiều lần đi tù, lần đầu đi tù từ năm 1992 đến 1994 và sau khi kết hôn (năm 1995) có một lần đi tù nữa nên không có hộ khẩu và không làm nông nghiệp tại thời điểm được giao đất. Các đương sự kháng cáo đều thừa nhận sinh thời ông T14, cụ Thùy cùng 7 người con đều sinh sống tại địa chỉ Tổ 35, cụm 5, phường T2, quận T1, thành phố H. Khi trưởng thành con

gái là bà B, bà A2 đi xây dựng gia đình chỉ còn hai cụ, các con là ông H7, ông S, ông H5, ông V2 và ông nội là cụ T17 ở cùng đến khi cụ T17 mất. Tuy nhiên xác nhận thông tin cư trú thể hiện ông V2 nhập khẩu về từ ngày 29/6/1995; ông Đinh Viết H7 nhập về ngày 09/05/1992; cụ T17 nhập 07/6/1980. Nội dung xác nhận thông tin trên không phải là căn cứ để xác định tại thời điểm được giao đất theo Khoán 10 ông V2 không có mặt tại địa phương, do đó không có giá trị chứng minh.

[3.2].Về yêu cầu đòi quyền sử dụng tiêu chuẩn đất nông nghiệp được giao cho ông Đinh Viết V2 của bà Nguyễn Thị H1, HĐXX thấy:

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:

- Thửa đất tại Vùng 1 Đặc Năm có diện tích 275,9m², trong đó phần trồng quất là 237m² và phần lối đi là 38,9m².

Đối với phần diện tích ao do bà H1 san lấp có diện tích 88,6m² các đương sự đều xác nhận đúng do bà H1 san lấp và phần diện tích 122,4m² đối diện nằm bên kia đường Vùng 1 (Vùng Đặc Năm) không có tranh chấp trong vụ án, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết.

- Vùng 7 có diện tích 2.132,8m²;

- Bãi T15 gồm Bãi Đ3 và Bãi H10, trong đó, Bãi Đ3 có diện tích 2.191,5m²; Bãi H10 có diện tích 2.658,8m².

Tổng diện tích 4 Vùng là 7.259m² (chưa bao gồm đất ao 88,8m² và phần đất bên đường của Vùng 1 là 122,4m²), như vậy mỗi suất của ông T14, ông V2, ông T4 được quản lý, sử dụng tương đương với 2.419m².

Quá trình giải quyết vụ án, bà H1 tự nguyện xin nhận theo tiêu chuẩn ban đầu của chồng là ông V2 được giao là 2.145m². Đề nghị được nhận sử dụng đất nông nghiệp ông V2 được giao vào Vùng 7 và phần lối đi tại Vùng 1 (Đặc Năm).

Xét thấy, từ khi được giao đất nông nghiệp đến nay do ông T14 và gia đình bà H1 quản lý, sử dụng. Từ khi ông T14, ông V2 chết thì bà H1 chỉ sử dụng khoảng hơn 30m² tại Vùng 1 (Đặc Năm) để đặt các chậu quất cảnh, phần diện tích đất còn lại tại Vùng 1 và Vùng 7, Bãi T15 do ông Đinh Viết H5 đại diện cho các con của ông T14 cho thuê. Tiền cho thuê đất sử dụng vào việc thờ cúng, giỗ Tết hàng năm trong gia đình ông T14. Mặt khác, tại phiên tòa đại diện HTX L cũng xác nhận việc bà H1 là người trực tiếp sản xuất nông nghiệp từ khi kết hôn với ông V2 đến nay; các anh em bên chồng bà H1 không trực tiếp canh tác đất mà cho người khác thuê. Việc HTX giao đất cũng trên cơ sở là giao cho các cá nhân đang trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp.

Yêu cầu của bà H1 về việc được nhận phần diện tích đất ông V2 được giao vào một chỗ tại Vùng 7 để thuận tiện canh tác trồng quất giữ nghề là phù

hợp, thuận tiện nhất cho việc thi hành án nên đã được HĐXX cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

Theo kết quả đo đạc hiện trạng tại Vùng 7 diện tích là 2.132,8m², so với tiêu chuẩn của ông V2 được giao là 2.145m² còn thiếu 12,2m². Tại phiên tòa sơ thẩm bà H1 đề nghị được lấy 12,2m² này vào lối đi tại Vùng 1 Đặc Năm, phần diện tích lối đi này nếu thừa bà xin thanh toán giá trị chênh lệch cho bên bị đơn và những người liên quan đứng về phía bị đơn. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét thửa đất tại Vùng 1 Đặc Năm có diện tích 275,9m², vị trí giáp mặt đường, thuận tiện cho việc đi lại. Trong đó phần trồng quất là 237m² và phần lối đi có diện tích 38,9m² (chiều rộng 1,05m và 1,15m, chiều dài 38,9m) đã ngăn rào riêng biệt với phần trồng quất. Hiện trạng là lối đi duy nhất vào phần diện tích ao do vợ chồng bà H1 đã san lấp tôn tạo trước đây và không ảnh hưởng đến việc sử dụng thửa đất của các đồng bị đơn và đương sự. Giao cho nguyên đơn được sử dụng phần lối đi có diện tích 38,9m² nằm trong thửa đất tại Vùng 1 Đặc Năm và tự nguyện trả bằng tiền đối với diện tích 17,8m² còn thiếu của lối đi. Nguyên đơn bà H1 và các con của bà H1 phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản là 26,7m² x 1.512.000đ/m² = 40.370.400 đồng.

Đối với phần đất nông nghiệp được cấp theo tiêu chuẩn của cụ Phan Thị T14, ông Đinh Viết T4 có tổng diện tích là 5.114m² (theo hiện trạng), tương đương là 7.732.368.000đ do các đương sự trong vụ án không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết. Những người đang quản lý, sử dụng thửa đất của cụ Phan Thị T14, ông Đinh Viết T4 được tiếp tục quản lý, sử dụng và phải chấp hành quy định của Nhà nước về quản lý đất đai là phù hợp.

Từ những phân tích đánh giá trên, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án đảm bảo được quyền lợi của các bên đương sự. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu mới bảo vệ cho quan điểm của mình nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[4]. Về án phí: Các đương sự kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm dân sự theo quy định. Do bà Nguyễn Thị Kim D và bà Đinh Thị A2 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà D và bà A2.

Từ nhận định trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đinh Viết H5, bà Đinh Thị A2, anh Nguyễn Tiến H3, bà Nguyễn Thị Kim D, bà Nguyễn Thị C1 và bà Ngọ Thị P1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 11, 17 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố H.

2. Về án phí: Ông Đinh Viết H5, anh Nguyễn Tiến H3, bà Nguyễn Thị C1 và bà Ngọ Thị P1, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ghi nhận ông H5, ông Hiệp, bà C1 và bà P1, mỗi người đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các Biên lai thu số 0001607, 0001605, 0001606, 0001608 cùng ngày 07 tháng 4 năm 2023 tại Cục Thi hành án thành phố H.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- Cục THADS thành phố H;
- Các đương sự (qua địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà